

1. Chủ động đề xuất biện pháp với cấp ủy và chính quyền địa phương, phối hợp với gia đình và xã hội để xây dựng môi trường giáo dục thống nhất nhằm thực hiện mục tiêu nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

2. Tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ cho cha mẹ và cộng đồng.

Điều 43. Trách nhiệm của gia đình.

1. Thường xuyên liên hệ với nhà trường để được thông báo kịp thời tình hình của trẻ nhằm phối hợp với nhà trường trong việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

2. Đóng góp các khoản theo quy định đầy đủ và kịp thời.

3. Tham gia các hoạt động của trường, góp phần nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

Điều 44. Ban đại diện cha mẹ trẻ em.

1. Ban đại diện cha mẹ trẻ em do cha mẹ trẻ em hoặc người giám hộ trẻ bầu ra để thay mặt cha mẹ hoặc người giám hộ trẻ giải quyết các mối quan hệ giữa nhà trường và gia đình nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

2. Các ban đại diện cha mẹ trẻ em ở trường gồm:

a) Ban đại diện của nhóm, lớp do cha mẹ trẻ em, nhóm, lớp bầu ra có từ 1 đến 3 thành viên, làm nhiệm vụ phối hợp với giáo viên phụ trách nhóm, lớp để động viên các gia đình thực hiện trách nhiệm và quyền của mình đối với việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

b) Ban đại diện cha mẹ trẻ em của trường do ban đại diện cha mẹ trẻ em các nhóm, lớp bầu ra có từ 3 đến 5 thành viên; các thành viên bầu ra trưởng ban. Ban đại diện cha mẹ trẻ em của

trường làm nhiệm vụ phối hợp với Hội đồng giáo dục trường và Hội đồng giáo dục cấp xã góp phần thực hiện các quan hệ phối hợp quy định tại Điều 45 của Điều lệ này.

Điều 45. Quan hệ phối hợp của nhà trường với các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan đoàn thể địa phương.

Nhà trường phải chủ động phối hợp với Hội đồng giáo dục cấp xã, Ban đại diện cha mẹ trẻ em, các tổ chức và cá nhân có tâm huyết và kinh nghiệm giáo dục trẻ trong cộng đồng nhằm:

- Thống nhất quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục giữa nhà trường, gia đình và xã hội;

- Huy động mọi lực lượng của cộng đồng chăm lo sự nghiệp giáo dục mầm non; góp phần xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị của trường mầm non và xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh trong cộng đồng./.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

NGUYỄN MINH HIẾN

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 70/2000/TT-BTC ngày 17/7/2000 hướng dẫn quyết toán vốn đầu tư.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 20 tháng 3 năm 1996;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách nhà nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ;

Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán vốn đầu tư như sau:

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Tất cả các dự án đầu tư của các cơ quan nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước sau khi hoàn thành đưa dự án vào khai thác sử dụng đều phải quyết toán vốn đầu tư. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm lập và quyết toán toàn bộ vốn đầu tư dự án hoàn thành với cơ quan có thẩm quyền.

2. Các dự án đầu tư dùng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn do doanh nghiệp của Nhà nước huy động để đầu tư phát triển phải được cơ quan có thẩm quyền thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư.

3. "Vốn đầu tư được quyết toán" là toàn bộ chi phí hợp pháp đã thực hiện trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác sử dụng. Chi phí hợp pháp là chi phí theo đúng hợp đồng đã ký kết và thiết kế dự toán được phê duyệt, bảo đảm đúng quy chuẩn, định mức, đơn giá, chế độ tài chính - kế toán và những quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan. Vốn đầu tư được quyết toán trong giới hạn tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc điều chỉnh (nếu có).

4. Quyết toán vốn đầu tư phải xác định đầy đủ, chính xác tổng mức vốn đầu tư đã thực hiện; phân định rõ nguồn vốn đầu tư; vốn đầu tư chuyển thành tài sản cố định, tài sản lưu động, hoặc chi phí không thành tài sản của dự án. Qua quyết toán vốn đầu tư xác định số lượng, năng lực sản xuất, giá trị tài sản cố định mới tăng do đầu tư mang lại để có kế hoạch huy động, sử dụng kịp thời và phát huy hiệu quả của dự án đầu tư đã hoàn thành. Trên cơ sở đó xác định trách nhiệm của chủ đầu tư, cấp trên chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư và xây dựng trong quá trình quản lý, sử dụng vốn đầu tư.

5. Đối với các dự án nhóm A gồm nhiều dự án thành phần hoặc tiểu dự án, trong đó nếu từng dự án thành phần hoặc tiểu dự án có thể độc lập vận hành khai thác và thực hiện theo phân kỳ đầu tư được ghi trong văn bản phê duyệt Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án được thực hiện quyết toán như một dự án đầu tư độc lập.

6. Đối với dự án có nhiều hạng mục công trình mà mỗi hạng mục (hoặc nhóm hạng mục công trình) khi hoàn thành nếu độc lập vận hành khai thác sử dụng và xét thấy cần thiết thì cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán có thể cho phép quyết toán hạng mục (hoặc nhóm hạng mục) bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan trực tiếp của hạng mục (hoặc nhóm hạng mục công trình) nói trên; sau khi toàn bộ dự án hoàn thành, chủ đầu tư phải tổng quyết toán toàn bộ dự án và phân bổ chi phí khác cho từng hạng mục theo quy định.

7. Quyết toán vốn đầu tư phải đầy đủ, đúng nội dung, đảm bảo thời gian lập, thẩm tra và phê duyệt theo quy định của Thông tư này.

8. Thông qua quyết toán vốn đầu tư đánh giá kết quả quá trình đầu tư, rút kinh nghiệm nhằm tăng cường công tác quản lý đầu tư và xây dựng.

Phần II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

I. NỘI DUNG BÁO CÁO QUYẾT
TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

1. Báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm:

1.1. Đối với chủ đầu tư:

a) Hàng năm, khi kết thúc năm kế hoạch chủ đầu tư phải lập báo cáo thực hiện vốn đầu tư trong năm gửi cơ quan thanh toán, cơ quan cho vay vốn, cơ quan quyết định đầu tư. Báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm gồm các nội dung sau:

* Tình hình thực hiện đầu tư trong năm kế hoạch:

- Giá trị khối lượng thực hiện trong năm và lũy kế từ khởi công.

- Số vốn được thanh toán, cho vay trong năm và lũy kế từ khởi công.

- Giá trị khối lượng hoàn thành đủ điều kiện thanh toán vốn chưa được thanh toán.

* Nguồn vốn đầu tư.

* Công trình hoặc hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sản xuất, sử dụng trong năm.

b) Báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm của dự án, chủ đầu tư phải phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, kết quả đầu tư trong năm, các vấn đề khó khăn tồn tại và kiến nghị biện pháp giải quyết.

1.2. Đối với cơ quan cấp trên của chủ đầu tư:

a) Căn cứ vào báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm của các chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, các Bộ, ngành chỉ đạo cơ quan chức năng tổng hợp báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm của đơn vị gửi Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê theo nội dung sau:

* Tình hình thực hiện đầu tư trong năm kế hoạch:

- Giá trị khối lượng thực hiện trong năm và lũy kế từ khởi công.

- Số vốn được thanh toán, cho vay trong năm và lũy kế từ khởi công.

- Giá trị khối lượng hoàn thành đủ điều kiện cấp vốn thanh toán chưa được thanh toán.

* Nguồn vốn đầu tư.

* Dự án, công trình hoặc hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sản xuất, sử dụng trong năm.

b) Báo cáo tổng hợp thực hiện vốn đầu tư hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương phải phân tích đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, kết quả đầu tư trong năm, các vấn đề khó khăn tồn tại và kiến nghị biện pháp giải quyết.

1.3. Căn cứ báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương; Bộ Tài chính và Tổng cục Thống kê tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

2. Báo cáo quyết toán vốn đầu tư.

2.1. Đối với dự án (tiểu dự án, dự án thành phần hoặc hạng mục công trình theo quy định tại điểm 5, điểm 6 phần I Thông tư này) hoàn thành, chủ đầu tư phải lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư gửi cơ quan thanh toán, cơ quan cho vay vốn, cơ quan thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành phải thể hiện rõ các nội dung sau:

a) Tổng mức vốn đầu tư thực hiện dự án:

- Tổng vốn đầu tư thực hiện dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến kết thúc xây dựng đưa dự án vào sản xuất, sử dụng.

- Các nguồn vốn: Vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn do doanh nghiệp

nhà nước huy động để đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác.

- Cơ cấu vốn: Xây lắp, thiết bị, chi phí khác.

b) Các chi phí không tính vào giá trị tài sản của dự án:

- Thiệt hại do thiên tai, dịch họa và các nguyên nhân bất khả kháng không thuộc phạm vi và đối tượng được bảo hiểm.

- Giá trị khối lượng được hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

c) Giá trị tài sản bàn giao cho sản xuất sử dụng:

- Giá trị tài sản cố định và tài sản lưu động do đầu tư tạo ra là toàn bộ chi phí đầu tư cho dự án sau khi đã trừ đi các khoản chi phí không tính vào giá trị tài sản và được quy đổi về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào sản xuất, sử dụng. Phương pháp quy đổi vốn đầu tư về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

- Tài sản cố định được phân loại và xác định giá trị theo nguyên tắc: Chi phí trực tiếp liên quan đến tài sản cố định nào thì tính cho tài sản cố định đó; chi phí chung liên quan đến nhiều tài sản cố định thì phân bổ theo tỷ lệ chi phí trực tiếp của từng tài sản cố định so với tổng số chi phí trực tiếp của toàn bộ tài sản cố định.

- Trường hợp tài sản bàn giao cho nhiều đơn vị sử dụng phải xác định đầy đủ danh mục và giá trị của tài sản cố định, tài sản lưu động của dự án đã bàn giao cho từng đơn vị.

2.2. Đối với dự án quy hoạch hoàn thành: Chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán vốn quy hoạch. Báo cáo quyết toán vốn quy hoạch phản ánh nguồn vốn đã nhận và sử dụng theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và bản thuyết minh kết quả thực hiện dự án.

2.3. Đối với chi phí chuẩn bị đầu tư trong trường

hợp dự án được hủy bỏ hoặc giai đoạn thực hiện đầu tư được chuyển sang đơn vị khác thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì chủ đầu tư phải lập báo cáo quyết toán vốn chuẩn bị đầu tư như đối với dự án quy hoạch hoàn thành.

2.4. Đối với các dự án đầu tư có sử dụng vốn nước ngoài, khi hoàn thành, ngoài báo cáo quyết toán được lập, thẩm tra, phê duyệt theo quy định tại Thông tư này; Chủ đầu tư còn phải lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo yêu cầu riêng của các tổ chức quốc tế được ghi trong Hiệp định vay vốn (nếu có).

II. HỒ SƠ QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

1. Hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành gồm có:

1.1. Báo cáo quyết toán theo mẫu biểu (*):

- Danh mục các văn bản pháp lý có liên quan (biểu 01/QTĐT): phản ánh cơ sở pháp lý của toàn bộ dự án từ khi phê duyệt chủ trương đầu tư, chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án, thực hiện dự án, cho đến khi kết thúc dự án.

- Biểu báo cáo tổng hợp quyết toán vốn đầu tư hoàn thành (biểu 02/QTĐT): phản ánh tổng quát tình hình và kết quả đầu tư dự án cũng như tồn tại và kiến nghị cần giải quyết của chủ đầu tư.

- Báo cáo tình hình thực hiện đầu tư qua các năm (biểu 03/QTĐT): phản ánh tình hình sử dụng vốn đầu tư từ khi chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng.

- Báo cáo thực hiện vốn đầu tư theo công trình hoàn thành (biểu 04/QTĐT): phản ánh vốn đầu tư thực hiện theo từng công trình trong trường hợp dự án có từ hai công trình trở lên.

- Báo cáo số lượng và giá trị tài sản cố định mới tăng (biểu 05/QTĐT): Phản ánh số lượng và giá trị từng tài sản cố định mới tăng theo giá quy đổi phân theo đối tượng sử dụng.

(*) Không in các mẫu biểu.

- Báo cáo số lượng và giá trị tài sản lưu động bàn giao (biểu 06/QTĐT): Phản ánh số lượng và giá trị theo giá quy đổi của từng loại nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng, công cụ lao động không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và các chi phí khác thuộc tài sản lưu động bàn giao cho đơn vị sử dụng.

- Tình hình công nợ (biểu 07/QTĐT): Phản ánh các khoản công nợ (phải thu, phải trả) chưa giải quyết xong đến thời điểm quyết toán vốn đầu tư và kiến nghị biện pháp xử lý.

- Bản đối chiếu xác nhận số liệu thanh toán vốn đầu tư của cơ quan thanh toán, cho vay vốn (biểu 08/QTĐT). Trường hợp dự án do nhiều cơ quan thanh toán và cho vay vốn thì phải có đối chiếu xác nhận của từng cơ quan.

- Bản thuyết minh báo cáo quyết toán vốn đầu tư (biểu 09/QTĐT): Phản ánh những thay đổi chủ yếu của dự án; những khó khăn thuận lợi trong quá trình thực hiện dự án và đề xuất biện pháp giải quyết.

1.2. Văn bản đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành: Đối với dự án nhóm A do cấp trên chủ đầu tư ký gửi Bộ Tài chính; đối với dự án còn lại do chủ đầu tư ký gửi cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản gốc).

1.3. Các văn bản pháp lý có liên quan (bản gốc hoặc bản sao kèm theo biểu 01/QTĐT).

1.4. Các biên bản nghiệm thu giai đoạn, biên bản tổng nghiệm thu bàn giao dự án hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc biên bản nghiệm thu bàn giao dự án giữa chủ đầu tư và nhà thầu (bản gốc hoặc bản sao).

1.5. Các biên bản bàn giao tài sản giữa chủ đầu tư với các đơn vị sử dụng (bản gốc, nếu có).

1.6. Toàn bộ các bản quyết toán khối lượng A - B của tất cả các gói thầu trong dự án (bản gốc).

1.7. Các hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư với

các nhà thầu; các đơn vị, cá nhân tham gia thực hiện dự án (bản gốc hoặc bản sao).

1.8. Hồ sơ mời thầu; hồ sơ dự thầu của các nhà thầu trúng thầu; phê duyệt hồ sơ mời thầu; phê duyệt kết quả trúng thầu; các văn bản bổ sung trong quá trình đấu thầu và thực hiện gói thầu (bản gốc hoặc bản sao).

1.9. Hồ sơ hoàn công, Nhật ký thi công (bản gốc hoặc bản sao).

1.10. Báo cáo kết quả kiểm toán quyết toán vốn đầu tư của tổ chức kiểm toán độc lập (bản gốc, nếu có).

Ngoài ra trong quá trình thẩm tra quyết toán vốn đầu tư, khi thấy cần thiết cơ quan thẩm tra quyết toán được yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thêm các tài liệu khác có liên quan đến quyết toán vốn đầu tư của dự án.

2. Hồ sơ quyết toán vốn đầu tư dự án quy hoạch và quyết toán chi phí chuẩn bị đầu tư:

2.1. Báo cáo quyết toán theo mẫu biểu:

- Báo cáo tổng hợp quyết toán vốn đầu tư hoàn thành (biểu số 10/QTĐT).

- Báo cáo tình hình thực hiện đầu tư qua các năm (biểu số 03/QTĐT).

- Báo cáo tình hình công nợ (biểu số 07/QTĐT).

- Bản đối chiếu xác nhận số liệu thanh toán vốn đầu tư của cơ quan thanh toán, cho vay vốn (biểu 08/QTĐT). Trường hợp dự án do nhiều cơ quan thanh toán và cho vay vốn thì phải có đối chiếu xác nhận của từng cơ quan.

2.2. Văn bản đề nghị phê duyệt quyết toán vốn đầu tư của chủ đầu tư gửi cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán (bản gốc).

2.3. Hợp đồng kinh tế, biên bản nghiệm thu, bàn giao hồ sơ tài liệu, quyết định phê duyệt dự án quy hoạch, quyết định hủy bỏ dự án đầu tư

(đôi với quyết toán chi phí chuẩn bị đầu tư) của cấp có thẩm quyền (bản gốc hoặc bản sao).

Ngoài ra trong quá trình thẩm tra quyết toán vốn đầu tư, khi thấy cần thiết, cơ quan thẩm tra quyết toán được yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thêm các tài liệu khác có liên quan đến quyết toán vốn đầu tư của dự án.

3. Yêu cầu đối với hồ sơ quyết toán:

- Hồ sơ quyết toán vốn đầu tư phải được lập đầy đủ nội dung, đúng các biểu mẫu phù hợp với từng loại dự án được quy định tại điểm 1, 2 mục II phần II Thông tư này. Số liệu trong các biểu mẫu báo cáo phải rõ ràng; kiến nghị cụ thể, ngắn gọn, dễ hiểu.

- Hồ sơ báo cáo quyết toán phải có đầy đủ chữ ký của kế toán trưởng, Trưởng ban quản lý dự án (đôi với dự án được thành lập Ban quản lý); Giám đốc điều hành dự án (đôi với dự án thực hiện hình thức Chủ nhiệm điều hành dự án) và chữ ký của chủ đầu tư.

4. Nơi nhận và lưu hồ sơ quyết toán:

4.1. Đối với dự án nhóm A:

Hồ sơ quyết toán của các dự án nhóm A được lập thành 4 bộ có giá trị như nhau và được lưu giữ tại các cơ quan sau: Chủ đầu tư, cấp trên chủ đầu tư, cơ quan chủ trì thẩm tra và lưu trữ quốc gia.

Ngoài ra chủ đầu tư phải gửi Báo cáo quyết toán theo mẫu biểu cho các cơ quan thanh toán, cho vay vốn đầu tư.

4.2. Đối với dự án nhóm B, C:

Hồ sơ quyết toán các dự án nhóm B, C được lập thành 3 bộ có giá trị như nhau và được lưu giữ tại các cơ quan sau: Chủ đầu tư, cơ quan thẩm tra và phê duyệt, cơ quan lưu trữ (nếu có).

Ngoài ra chủ đầu tư phải gửi Báo cáo quyết

toán theo mẫu biểu cho các cơ quan thanh toán, cho vay vốn đầu tư.

III. THẨM TRA QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

1. Nội dung thẩm tra quyết toán vốn đầu tư:

a) Đối với dự án thực hiện theo phương thức chỉ định thầu:

a.1) Thẩm tra tính pháp lý của dự án:

- Thẩm tra, đối chiếu danh mục, nội dung các văn bản pháp lý của dự án đảm bảo phù hợp quy định hiện hành của Nhà nước.

- Thẩm tra tính pháp lý của các hợp đồng kinh tế do chủ đầu tư ký với các nhà thầu (tư vấn, xây lắp, cung ứng vật tư thiết bị).

a.2) Thẩm tra số vốn đầu tư thực hiện hàng năm:

- Thẩm tra từng nguồn vốn tham gia đầu tư thực hiện dự án hàng năm so với cơ cấu nguồn vốn đã xác định trong quyết định đầu tư và theo kế hoạch đầu tư năm.

- Phân tích, so sánh cơ cấu vốn đầu tư thực hiện (xây lắp, thiết bị, chi phí khác) với cơ cấu vốn đầu tư đã được ghi trong quyết định đầu tư và tổng dự toán được duyệt.

a.3) Thẩm tra giá trị khối lượng xây lắp hoàn thành:

- Thẩm tra giá trị khối lượng xây lắp của dự án đề nghị quyết toán so với giá trị khối lượng xây lắp của dự toán được duyệt, xác định nguyên nhân tăng giảm.

- Thẩm tra việc áp dụng định mức, đơn giá của Nhà nước đối với công tác xây lắp trong từng thời kỳ.

a.4) Thẩm tra giá trị khối lượng thiết bị hoàn thành:

- Thẩm tra sự phù hợp về danh mục, chủng loại, số lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật, giá cả của thiết bị so với quyết định đầu tư, hợp đồng kinh tế.

- Thẩm tra giá mua, giá công, chế tạo thiết bị.

- Thẩm tra các khoản chi phí có liên quan đến thiết bị: vận chuyển, bảo quản, lưu kho, lưu bãi.

a.5) Thẩm tra các khoản chi phí khác bằng cách so sánh số vốn đề nghị quyết toán của từng loại chi phí đã thực hiện so với dự toán được duyệt và chính sách, chế độ quy định về quản lý chi phí khác trong đầu tư xây dựng.

a.6) Thẩm tra giá trị thiệt hại không tính vào giá trị tài sản:

- Giá trị thiệt hại do thiên tai, dịch họa và các nguyên nhân bất khả kháng khác không thuộc phạm vi bảo hiểm.

- Giá trị khối lượng được hủy bỏ theo quyết định của cấp quyết định đầu tư.

a.7) Thẩm tra việc xác định giá trị tài sản bàn giao đưa vào sử dụng cho đơn vị khai thác sử dụng:

Thẩm tra việc xác định giá trị thực tế đầu tư hàng năm và giá trị quy đổi về mặt bằng tại thời điểm bàn giao tài sản, bao gồm tài sản cố định mới tăng và tài sản lưu động bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

a.8) Thẩm tra tình hình công nợ, vật tư, thiết bị tồn đọng:

- Các khoản nợ phải thu, phải trả.

- Giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng.

- Giá trị tài sản của Ban quản lý dự án.

b) Đối với dự án, phân công việc thực hiện theo phương thức đấu thầu:

- Thực hiện thẩm tra quyết toán theo các nội dung được quy định tại các tiết a.1, a.2, a.5, a.6, a.7, a.8 thuộc tiết a điểm 1 mục III phần II Thông tư này.

- Thẩm tra khối lượng và giá trị xây lắp, thiết bị đề nghị quyết toán so với giá trúng thầu và dự toán dự thầu.

- Thẩm tra khối lượng và giá trị xây lắp, thiết bị phát sinh ngoài gói thầu, nguyên nhân tăng giảm.

c) Đối với dự án quy hoạch và chi phí chuẩn bị đầu tư:

- Thẩm tra hồ sơ pháp lý của dự án;

- Thẩm tra số vốn đầu tư thực hiện hàng năm;

- Thẩm tra các khoản chi phí khác bằng cách so sánh số vốn đề nghị quyết toán của từng loại chi phí đã thực hiện so với dự toán được duyệt và các chính sách, chế độ quy định về quản lý chi phí khác trong đầu tư xây dựng;

- Thẩm tra tình hình công nợ của dự án.

Sau khi thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư, cơ quan thẩm tra phải có báo cáo bằng văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

2. Cơ quan thẩm tra quyết toán vốn đầu tư:

Trước khi phê duyệt quyết toán vốn đầu tư, cơ quan (đơn vị) chủ trì thẩm tra phải tiến hành thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư; việc phân cấp thẩm tra quyết toán vốn đầu tư được quy định cụ thể như sau:

2.1. Đối với dự án nhóm A:

Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán vốn đầu tư các dự án nhóm A của Nhà nước; trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính được thành lập Tổ tư vấn để tiến hành thẩm tra trước khi phê duyệt quyết toán; Tổ tư vấn thẩm

tra quyết toán vốn đầu tư do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định bao gồm đại diện các Bộ: Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng, Bộ quản lý ngành, các Bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với các dự án do địa phương quản lý).

2.2. Đối với các dự án còn lại:

- Dự án trung ương quản lý do đơn vị có chức năng, nhiệm vụ thẩm tra quyết toán thuộc cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư quyết định chủ trì tổ chức thẩm tra.

- Dự án địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) quản lý do Sở Tài chính - Vật giá chủ trì tổ chức thẩm tra.

Trường hợp cần thiết, cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư quyết định việc thành lập Tổ tư vấn thực hiện thẩm tra trước khi phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Thành phần Tổ tư vấn gồm các thành viên của các đơn vị có chức năng quản lý đầu tư và xây dựng liên quan đến dự án.

3. Hình thức tổ chức thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư:

Người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư quyết định hình thức thẩm tra quyết toán vốn đầu tư. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán phải có quyết định bằng văn bản giao nhiệm vụ thẩm tra cho cơ quan (đơn vị) chức năng thực hiện thẩm tra quyết toán vốn đầu tư.

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định thuê tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư thì chủ đầu tư ký hợp đồng với tổ chức kiểm toán độc lập hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo nội dung và mức phí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cho phép. Tổ chức kiểm toán độc lập chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung và kết quả kiểm toán báo cáo quyết toán do mình thực hiện.

Cơ quan (đơn vị) chủ trì thẩm tra quyết toán thực hiện kiểm tra kết quả kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư của tổ chức kiểm toán độc lập với các nội dung sau:

- Kiểm tra Báo cáo kết quả kiểm toán báo cáo quyết toán có phù hợp với hợp đồng kiểm toán và nội dung thẩm tra quyết toán vốn đầu tư đã được quy định hay không;

- Kiểm tra những căn cứ pháp lý về quản lý đầu tư và xây dựng do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành mà tổ chức kiểm toán sử dụng để kiểm toán như: cơ chế quản lý, thanh toán vốn đầu tư, tiêu chuẩn, quy phạm, quy chuẩn xây dựng, hệ thống định mức - đơn giá;

- Kiểm tra lại những kết quả còn khác nhau giữa Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán của tổ chức kiểm toán độc lập với Báo cáo quyết toán của chủ đầu tư;

- Xem xét những kiến nghị còn khác nhau giữa chủ đầu tư và tổ chức kiểm toán độc lập.

IV. THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

1. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt quyết toán vốn đầu tư các dự án nhóm A của Nhà nước theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ;

b) Đối với các dự án còn lại thì người có thẩm quyền quyết định đầu tư đồng thời là người phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Riêng đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ủy quyền cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư quyết định đầu tư thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể ủy quyền cho Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

2. Cơ quan nhận quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư:

2.1. Đối với nhóm A:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cấp trên chủ đầu tư;
- Bộ quản lý ngành ;
- Cơ quan cho vay, thanh toán vốn đầu tư;
- Cơ quan có liên quan (nếu có).

2.2. Đối với dự án còn lại:

* Dự án do Trung ương quản lý:

- Cơ quan quyết định đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cơ quan cho vay, thanh toán vốn đầu tư.

* Dự án do địa phương quản lý:

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

- Sở Tài chính - Vật giá;

- Cơ quan cho vay, thanh toán vốn đầu tư.

V. CHI PHÍ THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư được tính vào chi phí khác trong tổng dự toán được duyệt của dự án và do cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán quản lý việc sử dụng.

1. Tỷ lệ và mức trích chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư:

1.1. Căn cứ tổng mức đầu tư và đặc điểm của dự án, chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng mức đầu tư như sau:

TỶ LỆ TRÍCH CHI PHÍ THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	0,1	> 0,5	> 5	> 10	> 100	> 500	> 1.000	> 5.000
	÷ 0,5	÷ 5,0	÷ 10	+ 100	+ 500	÷ 1.000	÷ 5.000	
Tỷ lệ trích (%)		0,10	0,09	0,08	0,05	0,04	0,02	0,01
Mức trích tuyệt đối (triệu đồng)	0,5	≥ 0,5	≥ 5	≥ 10	≥ 80	≥ 250	≥ 400	≥ 1000

1.2. Đối với dự án nhóm A có nhiều dự án thành phần (hoặc tiểu dự án) mức trích chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán dự án thành phần (hoặc tiểu dự án) hoàn thành được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích cho dự án thành phần (hoặc tiểu dự án)} = \text{Mức trích của toàn bộ dự án} \times \frac{\text{Tổng mức đầu tư dự án thành phần (hoặc tiểu dự án)}}{\text{Tổng mức đầu tư dự án}} \times 80\%$$

1.3. Đối với dự án có cơ cấu vốn thiết bị chiếm từ 51% trở lên so tổng mức đầu tư thì mức trích chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán bằng 70% mức hoặc tỷ lệ chi phí tương ứng quy định tại tiết 1.1 điểm 1 mục V phần II Thông tư này.

1.4. Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư được phân bổ cho các loại công tác như sau:

- Tối đa 10% dành cho công tác phê duyệt quyết toán vốn đầu tư;

- Tối thiểu 90% dành cho công tác thẩm tra quyết toán vốn đầu tư; trường hợp thuê tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện thẩm tra báo cáo quyết toán thì chi phí thanh toán cho tổ chức kiểm toán độc lập tối đa bằng 75% tổng mức chi phí thẩm tra và phê duyệt nói trên.

2. Quản lý, sử dụng phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán:

2.1. Căn cứ mức chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư của dự án được duyệt trong tổng dự toán; chủ đầu tư thực hiện chi trả cho công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán đảm bảo chặt chẽ, đúng chế độ, đúng nội dung quy định tại tiết 2.2 điểm 2 mục V phần II Thông tư này.

Trường hợp thuê tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán thì chủ đầu tư thanh toán cho tổ chức kiểm toán độc lập chi phí kiểm toán báo cáo quyết toán theo hợp đồng đã ký và không được vượt mức quy định tại tiết 1.4 điểm 1 mục V phần II Thông tư này.

2.2. Nội dung chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư của dự án hoàn thành:

- Chi trả thù lao cho thành viên tổ tư vấn thẩm tra quyết toán vốn đầu tư.

- Thanh toán cho tổ chức kiểm toán độc lập khoản chi phí kiểm toán báo cáo quyết toán theo quy định (nếu có).

- Chi trả cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thực hiện thẩm tra quyết toán theo yêu cầu của cơ quan (đơn vị) chủ trì thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư (nếu có).

- Chi công tác phí, văn phòng phẩm, dịch thuật, in ấn, hội nghị, hội thảo, các khoản chi khác phục vụ cho công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán.

VI. THỜI GIAN LẬP, THẨM TRA, PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

1. Đối với dự án nhóm A:

- Thời gian lập xong báo cáo quyết toán vốn đầu tư chậm nhất là 6 tháng sau khi dự án đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng.

- Thời gian thẩm tra quyết toán vốn đầu tư không quá 6 tháng sau khi nhận đủ hồ sơ báo cáo quyết toán vốn đầu tư hợp lệ theo quy định tại mục II phần II Thông tư này.

- Thời gian phê duyệt quyết toán vốn đầu tư không quá 1 tháng sau khi nhận được Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư do cơ quan (đơn vị) chủ trì thẩm tra trình duyệt.

2. Đối với dự án còn lại:

- Thời gian lập xong báo cáo quyết toán vốn đầu tư chậm nhất là 3 tháng sau khi dự án đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng.

- Thời gian thẩm tra quyết toán vốn đầu tư không quá 2 tháng đối với dự án nhóm B và 1 tháng đối với dự án nhóm C sau khi nhận đủ hồ sơ báo cáo quyết toán vốn đầu tư hợp lệ theo quy định tại mục II phần II Thông tư này.

- Thời gian phê duyệt quyết toán vốn đầu tư không quá 15 ngày sau khi nhận được báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư do cơ quan (đơn vị) chủ trì thẩm tra lập trình.

VII. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ CÁC CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

1.1. Báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm:

- Căn cứ tình hình thực hiện dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm lập báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm đầy đủ nội dung theo đúng mẫu biểu số 01/BC-THN.

- Lấy ý kiến xác nhận của cơ quan cho vay, thanh toán vốn.

- Gửi báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm tới các cơ quan thanh toán, cho vay vốn, cơ quan quyết định đầu tư đảm bảo thời gian quy định tại Thông tư này.

1.2. Đối với công tác quyết toán vốn đầu tư:

- Phối hợp với các đơn vị nhận thầu, tư vấn giải quyết các tồn tại về vật tư, thiết bị đã nhận; thanh toán công nợ và các vấn đề phát sinh khác hợp đồng đã ký.

- Kiểm tra quyết toán giá trị hoàn thành theo hợp đồng (hợp đồng xây lắp, cung ứng vật tư thiết bị, hợp đồng tư vấn) của chủ đầu tư với các đơn vị nhận thầu tham gia thực hiện dự án.

- Kiểm kê, đánh giá giá trị tài sản còn lại của Ban quản lý dự án để giao cho đơn vị sản xuất, sử dụng hoặc thanh lý thu hồi vốn đối với Ban quản lý dự án chỉ quản lý 1 dự án. Trường hợp Ban quản lý dự án quản lý nhiều dự án thì thực hiện kiểm kê, đánh giá giá trị còn lại của những tài sản có liên quan đến dự án hoàn thành để bàn giao cho đơn vị sản xuất, sử dụng.

- Khóa sổ kế toán, sắp xếp, phân loại hồ sơ, tài liệu để phục vụ cho công tác quyết toán vốn đầu tư.

- Đối chiếu, xác nhận số vốn đã được thanh toán hoặc được vay; đối chiếu công nợ, tài sản đã chuyển giao cho các cơ quan có liên quan.

- Lập và quản lý hồ sơ quyết toán vốn đầu tư đầy đủ, đúng nội dung theo quy định tại Thông tư này; đồng thời chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với số liệu, tính pháp lý đối với tài liệu trong báo cáo quyết toán vốn đầu tư.

- Cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan đến quyết toán vốn đầu tư theo yêu cầu của cơ quan thẩm tra quyết toán.

- Ký hợp đồng kiểm toán báo cáo quyết toán với tổ chức kiểm toán độc lập hợp pháp sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư.

- Thu hồi đầy đủ số vốn đã thanh toán cho các nhà thầu lớn hơn so với quyết toán được duyệt.

2. Trách nhiệm của đơn vị nhận thầu (tư vấn, xây lắp, cung cấp thiết bị):

- Phối hợp với chủ đầu tư xử lý dứt điểm các vấn đề còn tồn tại theo hợp đồng đã ký kết; cung cấp và chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với số liệu và tính pháp lý đối với các tài liệu có liên quan đến việc lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư của chủ đầu tư.

- Hoàn trả đầy đủ, kịp thời số vốn mà chủ đầu tư đã thanh toán lớn hơn so với quyết toán được duyệt.

3. Trách nhiệm của cơ quan cho vay, thanh toán vốn đầu tư:

3.1. Đối với công tác báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm:

Kiểm tra đối chiếu, xác nhận số vốn đã cho vay, thanh toán trong năm và lũy kế từ khởi công đến kỳ báo cáo.

3.2. Đối với công tác quyết toán vốn đầu tư:

- Chịu trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu, xác nhận vốn đầu tư đã cho vay, thanh toán đối với dự án trong phạm vi quản lý của đơn vị.

- Có nhận xét, đánh giá, kiến nghị với cơ quan

(đơn vị) thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư về quá trình đầu tư của dự án theo các nội dung sau: chấp hành trình tự xây dựng cơ bản, chấp hành định mức đơn giá, các chế độ chính sách theo quy định của Nhà nước.

- Phối hợp với chủ đầu tư thu hồi số vốn đã thanh toán cho các nhà thầu lớn hơn so với quyết toán được duyệt.

4. Trách nhiệm của tổ chức kiểm toán độc lập:

- Chỉ được phép kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư đối với các dự án hoàn thành khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cho phép bằng văn bản.

- Việc kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành phải đảm bảo đầy đủ, đúng nội dung quy định và hưởng mức chi phí kiểm toán báo cáo quyết toán theo đúng quy định tại Thông tư này.

- Chịu trách nhiệm về nội dung và kết quả kiểm toán báo cáo quyết toán đã thực hiện. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thẩm tra và phê duyệt quyết toán hoặc cơ quan pháp luật phát hiện kết quả kiểm toán báo cáo quyết toán do tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện sai sót so với kết quả thẩm tra của cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán từ 0,5% đối với nhóm A, 0,8% đối với nhóm B, 1,0% đối với nhóm C trở lên thì tổ chức kiểm toán độc lập phải chịu trách nhiệm về vật chất đối với thiệt hại do kết quả kiểm toán sai; trường hợp nghiêm trọng thì xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Trách nhiệm của cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư:

- Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư đầy đủ, đúng nội dung và đảm bảo thời gian theo quy định tại Thông tư này.

- Hướng dẫn, chỉ đạo chủ đầu tư giải quyết các

vướng mắc phát sinh trong quá trình quyết toán vốn đầu tư.

- Tổ chức thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo nội dung, yêu cầu và thời gian quy định tại Thông tư này.

- Được yêu cầu chủ đầu tư cung cấp tài liệu có liên quan đến việc quyết toán vốn đầu tư của dự án.

- Chịu trách nhiệm về kết quả thẩm tra báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoặc nội dung kết quả kiểm tra lại (đối với dự án thuê tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư).

- Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành thuộc thẩm quyền.

- Hướng dẫn, đôn đốc, tạo điều kiện pháp lý để chủ đầu tư thu hồi số vốn đã thanh toán cho các nhà thầu lớn hơn so với quyết toán được duyệt.

6. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương, cấp trên chủ đầu tư đối với các dự án nhóm A thuộc quyền quản lý:

- Đối với các dự án nhóm A khi hoàn thành đưa vào sử dụng, các Bộ, ngành, địa phương hoặc cơ quan cấp trên của chủ đầu tư có trách nhiệm đôn đốc, hướng dẫn chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán; kiểm tra hồ sơ báo cáo quyết toán vốn đầu tư theo đúng quy định trước khi ký gửi Bộ Tài chính để thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư.

- Cử cán bộ có năng lực, phẩm chất để tham gia công tác thẩm tra quyết toán khi có yêu cầu.

VIII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO, KIỂM TRA

1. Chế độ báo cáo:

a) Báo cáo thực hiện vốn đầu tư hàng năm:

- Chủ đầu tư có trách nhiệm lập báo cáo thực

hiện vốn đầu tư hàng năm gửi các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chậm nhất 15 ngày sau khi kết thúc năm theo biểu mẫu số 01/BC-THN.

- Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổng hợp báo cáo gửi Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê chậm nhất 30 ngày sau khi kết thúc năm theo biểu mẫu số 02/BC-THN.

b) Báo cáo tình hình thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án đầu tư hoàn thành theo biểu mẫu số 01/BC-THQT:

- Báo cáo quý: Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành thuộc phạm vi mình quản lý theo từng quý gửi về Bộ Tài chính vào tuần đầu của tháng đầu quý sau.

- Báo cáo năm: các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổng hợp báo cáo tình hình thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án đầu tư hoàn thành thuộc phạm vi quản lý gửi Bộ Tài chính, Tổng cục Thống kê chậm nhất 30 ngày sau khi kết thúc năm để tổng hợp báo cáo Chính phủ.

2. Kiểm tra xử lý vi phạm:

Các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư phải thường xuyên kiểm tra tình hình thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư để kịp thời uốn nắn và xử lý vi phạm.

Phần III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2000 và thay thế các văn bản hướng dẫn việc quyết toán vốn đầu tư đã ban hành trước đây. Đối với các dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, Chủ đầu tư đã nộp báo cáo quyết toán vốn đầu tư với

cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán vốn đầu tư từ ngày 31 tháng 7 năm 2000 trở về trước (theo dấu công văn đến) được thực hiện theo Thông tư số 136/1999/TT-BTC ngày 19/11/1999 của Bộ Tài chính.

Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh lập, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư theo quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các Bộ, ngành, địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu bổ sung và hoàn thiện./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

VŨ VĂN NINH

THÔNG TƯ số 76/2000/TT-BTC ngày 25/7/2000 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 219/1999/QĐ-TTg ngày 11/11/1999 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách bảo hộ quyền lợi của nhân dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác, chế biến và bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác.

Ngày 11 tháng 11 năm 1999 Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 219/1999/QĐ-TTg về chính sách bảo hộ quyền lợi của nhân dân địa phương nơi có khoáng sản được khai thác, chế biến và bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác. Sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Xây dựng và Tổng